1. Tạo và kiểm tra mảng

**array()** : Tạo mảng mới.

**is\_array($arr)** : Kiểm tra biến có phải mảng không.

**count($arr) hoặc sizeof($arr)** : Đếm số phần tử trong mảng.

**in\_array($value, $arr)** : Kiểm tra giá trị có tồn tại trong mảng không.

**array\_key\_exists($key, $arr)** : Kiểm tra key có tồn tại không.

2. Truy cập và thao tác phần tử

**$arr[] = $value;** : Thêm phần tử vào cuối mảng.

**unset($arr[$key]);** : Xóa phần tử theo key.

**array\_push($arr, $val1, $val2, …)** : Thêm phần tử vào cuối mảng.

**array\_pop($arr)** : Xóa phần tử cuối và trả về nó.

**array\_unshift($arr, $val1, $val2, …)** : Thêm phần tử vào đầu mảng.

**array\_shift($arr)** : Xóa phần tử đầu và trả về nó.

3. Sắp xếp mảng

**sort($arr)** : Sắp xếp tăng dần theo giá trị.

**rsort($arr)** : Sắp xếp giảm dần theo giá trị.

**asort($arr)** : Sắp xếp tăng dần theo giá trị, giữ nguyên key.

**arsort($arr)** : Sắp xếp giảm dần theo giá trị, giữ nguyên key.

**ksort($arr)** : Sắp xếp tăng dần theo key.

**krsort($arr)** : Sắp xếp giảm dần theo key.

**usort($arr, 'callback')** : Sắp xếp theo hàm so sánh tự định nghĩa.

4. Tìm kiếm và lọc

**array\_search($value, $arr)** : Trả về key đầu tiên tìm thấy.

**array\_filter($arr, 'callback')** : Lọc mảng theo hàm điều kiện.

**array\_unique($arr)** : Loại bỏ giá trị trùng lặp.

5. Tìm kiếm và lọc

**array\_search($value, $arr**) : Trả về key đầu tiên tìm thấy.

**array\_filter($arr, 'callback')** : Lọc mảng theo hàm điều kiện.

**array\_unique($arr)** : Loại bỏ giá trị trùng lặp.

6. Lấy key và value

**array\_keys($arr)** : Lấy danh sách key.

**array\_values($arr)** : Lấy danh sách value.

7. Ánh xạ và xử lý

**array\_map('callback', $arr)** : Áp dụng hàm lên từng phần tử và trả về mảng mới

**array\_walk($arr, 'callback')** : Áp dụng hàm lên từng phần tử (thay đổi trực tiếp mảng).

**array\_reduce($arr, 'callback', $initial)** : Thu gọn mảng thành 1 giá trị.

8. Các hàm tiện ích khác

**implode(',', $arr)** : Chuyển mảng thành chuỗi (ngăn cách bởi dấu ,).

**explode(',', $string)** : Chuyển chuỗi thành mảng.

**array\_reverse($arr)** : Đảo ngược mảng.

**range($start, $end, $step)** : Tạo mảng dãy số.

**array\_flip($array):** Đảo key và value (value thành key và key thành value)

**array\_count\_value($array):** Thống kê sự xuất hiện của các phần tử trong mảng

**array\_key\_exists($key, $array):** kiểm tra khóa $value có tồn tại trong mảng không, nếu có trả về true

**implode($str, $array):** chuyển các giá trị của mảng thành một chuỗi bao gồm các phần tử cách nhau bởi kí tự **$str**

**explore($delimiter, $str):** chuyển chuỗi thành mảng, tách chuỗi dựa vào **$delimiter**

9. Truy xuất phần tử của mảng

**current($array):** truy xuất phần tử hiện tại của mảng

**end($array):** truy xuất phần tử cuối của mảng

**next($array):** truy xuất phần tử sau phần tử hiện tại

**prev($array):** truy xuất phần tử trước phần tử hiện tại

**reset($array):** quay về vị trí phần tử đầu tiên trong mảng.

10. Các trường hợp so sánh giữa hai mảng

TH1: So sánh khác nhau (array\_diff):

**array.diff($a1, $a2,…):** trả về những phần tử của mảng thứ nhất mà không tồn tại trong các mảng còn lại. (aray\_diff\_key – So sánh dựa vào key)

TH2: So sánh giống nhau

**array\_intersect($a1, $a2,…):** trả về một mảng bao gồm các phần tử giống nhau về giá trị giữa 2 mảng $a1 và $a2

**array\_intersect\_key($a1, $a2,…):** trả về một mảng các phần tử giống nhau về 2 khóa giữa 2 mảng

**array\_intersect\_assos($a1, $a2,…):** trả về một mảng bao gồm các phần tử giống nhau về khóa và giá trị giữa 2 mảng